

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.810	25.810	26.140	26.140	VNĐ
	AUD	16.320	16.420	16.830	16.830	VNĐ
	CAD	18.320	18.430	18.920	18.920	VNĐ
	CHF		30.860		31.710	VNĐ
	EUR	28.690	28.820	29.580	29.580	VNĐ
	GBP	33.840	34.000	34.890	34.890	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	172,80	176,20	179,80	180,80	VNĐ
	NZD		15.120		15.650	VNĐ
	SGD	19.560	19.740	20.250	20.250	VNĐ
	THB	700	760	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 09/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 09/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.